

PHỤ LỤC I

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 5
TRƯỜNG MẦM NON 14B

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm học 2024 – 2025

(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Đặc điểm, tình hình:

- Trường Mầm non 14B được thành lập theo Quyết định số 141-QĐ/BM ngày 02 tháng 8 năm 1986 của Ủy ban Nhân dân Quận 5, trường gồm 03 điểm: Điểm chính tọa lạc tại số 10 đường Đỗ Ngọc Thanh, Phường 14 Quận 5 có diện tích là 482,72m², điểm lẻ tại số 899 đường Nguyễn Trãi Phường 14, Quận 5, có diện tích 80,8m². Tháng 8 năm 2021 trường tiếp nhận 01 điểm trường tại số 27 đường Học Lạc Phường 14 Quận 5, trước đây là trường Mầm non 14A, với diện tích 1.405m².

- Điện thoại:

- Địa chỉ trang thông tin điện tử: <https://mn14bq5.hcm.edu.vn>.

- Hiệu trưởng: Nguyễn Thị Thu Trang – Quyết định bổ nhiệm số 410/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Quận 5.

- Phó hiệu trưởng: Huỳnh Thị Tuyết Anh – Quyết định bổ nhiệm số 2334/QĐ-UBND ngày 19 tháng 05 năm 2020 của Ủy ban nhân dân Quận 5.

- Danh sách Hội đồng trường – Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm năm 2024 của Ủy ban nhân dân Quận 5.

STT	Họ và tên	Chức vụ	Chức danh
1	Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Hiệu trưởng	Chủ tịch
2	Bà Huỳnh Thị Tuyết Anh	Phó hiệu trưởng	Phó chủ tịch

3	Bà Nguyễn Thị Thanh Tuyền	Văn thư	Thư ký
4	Bà Nguyễn Thị Kim Thúy	Chủ tịch công đoàn	Thành viên
5	Bà Tiêu Thị Ngọc Tuyền	Tổ trưởng khối Nhà trẻ - Mầm	Thành viên
6	Bà Đinh Thị Ngọc Thủy	Tổ trưởng khối Mầm	Thành viên
7	Bà Hồ Thị Tuyết Hồng	Tổ trưởng khối Lá	Thành viên
8	Bà Lưu Thị Thanh Tuyền	Tổ trưởng khối văn phòng	Thành viên
9	Ông Lê Đăng Tuấn	Đảng ủy viên – Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân Phường 14	Thành viên
10	Ông Phan Minh Châu	Trưởng ban Cha mẹ học sinh	Thành viên

2. Chức năng, nhiệm vụ:

Trường Mầm non 14B là cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân. Nhà trường thực hiện nuôi dưỡng chăm sóc và giáo dục trẻ từ 25 tháng tuổi đến 5 tuổi.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

- Tình hình đội ngũ:

+ Số cán bộ quản lý: 02.

+ Số giáo viên: 13.

Giáo viên chưa đạt chuẩn: 01.

Giáo viên có trình độ đào tạo đạt chuẩn: 05.

Giáo viên có trình độ trên chuẩn: 7.

+ Số giáo viên hợp đồng làm việc (biên chế): 13

+ Số nhân viên: 07.

Kế toán (biên chế): 01.

Văn thư kiêm thủ quỹ (Hợp đồng 111): 01.

Nhân viên nuôi dưỡng (Hợp đồng 111): 02.

Nhân viên phục vụ (hợp đồng 111): 02.

Bảo vệ (hợp đồng 111): 01.

- Nhà trường đã xây dựng được đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên đoàn kết, có trách nhiệm, năng động, sáng tạo. Giáo viên yêu nghề, mến trẻ, luôn tìm tòi học hỏi và vận dụng đổi mới phương pháp, hình thức tổ chức dạy học phát huy tính tích cực của trẻ. Tỷ lệ giáo viên giỏi, chiến sĩ thi đua cơ sở ngày một được nâng lên về số lượng, chất lượng, công tác chăm sóc giáo dục ngày càng được nâng cao. Năm học 2023 – 2024, trường có 14/15 giáo viên đạt chuẩn theo Luật Giáo dục năm 2019 đạt tỷ lệ 93,3%, 05/15 giáo viên đạt trình độ chuẩn tỷ lệ 33,3%, trên chuẩn 09/15 tỷ lệ 60%, 01/15 giáo viên chưa đạt chuẩn tỷ lệ 6.4% được phân công trực tiếp đứng lớp làm công tác chăm sóc giáo dục trẻ.

[illegible]

2	Nhân viên kế toán	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Thủ quỹ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Nhân viên y tế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Nhân viên khác	5	0	0	0	0	0	5	0	0	0	0	0	0	0
6	Giáo viên phổ cập	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT:

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng	6	Số m ² /trẻ em
II	Loại phòng học	0	-
1	Phòng học kiên cố	6	Số 4,8 m ² /trẻ em
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
III	Số điểm trường	3	-
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m²)	1194,96 m ²	-
V	Tổng diện tích sân chơi (m²)	668 m ²	-
VI	Tổng diện tích một số loại phòng	0	-
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	45,77 m ²	-
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)	0	-
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	0	-
4	Diện tích hiên chơi (m ²)	0	-
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m ²)	0	-
6	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m ²)	63 m ²	-
7	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	46 m ²	
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	6	Số bộ/nhóm (lớp) 6/6

1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	6				
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định	0				
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	27	Số bộ 27/3 sân chơi (trường)			
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số ...)	10				
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)		Số thiết bị/nhóm (lớp)			
1	Tivi	6				
2	Tủ lạnh	3				
3	Tủ bảo quản thực phẩm	1				
4	Máy ảnh	0				
5	Âmly, loa	2				
6	Quạt điện	45				
7	Máy điều hoà	3				
8	Máy photo	1				
10	Bảng tương tác	2				
11	Bàn học	109	118/9			
12	Ghế học	150	235/9			
13	Bàn ghế làm việc của các phòng, ban	5	Bộ			
XI	Nhà vệ sinh	Số lượng (m ²)				
		Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /trẻ em	
			Chung	Nam/nữ	Chung	Nam/nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh (*)	5	2			
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh (*)					

		Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XIV	Kết nối internet	x	
XV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	x	
XVI	Tường rào xây	x	

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC:

- Tên tổ chức kiểm định: Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Hồ Chí Minh.
- Tiêu chuẩn kiểm định được áp dụng: Thông tư 25/2014/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 08 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục, qui trình, chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục trường mầm non.
- Mức độ đạt kiểm định: Cấp độ 1.
- Thời gian hiệu lực: từ ngày 13 tháng 06 năm 2022 đến ngày 13 tháng 06 năm 2027.
- Từ ngày 13 tháng 06 năm 2022 nhà trường thực hiện tự đánh giá theo Thông tư 19/2018/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 08 năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường mầm non.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC:

- Số trẻ tuyển sinh năm học 2024 – 2025: 84.
- Nhà trẻ: 04.
- Mầm: 21.
- Chồi: 25.
- Lá: 34.
- Tổng số nhóm/lớp năm học 2023 – 2024: 06; riêng lớp mẫu giáo 5 tuổi: 02.
- Tổng số trẻ: 104 (nữ: 39).
- Số trẻ ăn bán trú: 104.
- + Nhà trẻ: 06, tỷ lệ 100%; mẫu giáo: 83, tỷ lệ 100%
- + Trẻ mẫu giáo hoàn thành chương trình 5 tuổi: 38, tỷ lệ 100%.

- Số trẻ được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tang trưởng và kiểm tra sức khỏe định kỳ: 104.

- Trẻ khuyết tật: 0.

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH:

1. Tình hình tài chính:

Chỉ tiêu	Nội dung	Số tiền
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp	
1	Doanh thu	7.048.811.901
	- Từ NSNN cấp	7.048.811.901
	- Từ viện trợ, vay nợ nước ngoài	
	- Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	
2	Chi phí	
	- Chi phí hoạt động	6.651.664.497
	- Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	
	- Chi phí hoạt động thu phí	
3	Thặng dư/thâm hụt	797.147.404
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	
1	Doanh thu	1.271.284.295
2	Chi phí	980.084.670
3	Thặng dư/thâm hụt	291.199.625
III	Hoạt động tài chính	
1	Doanh thu	378.501
2	Chi phí	378.501
3	Thặng dư/thâm hụt	0
IV	Hoạt động khác	
1	Doanh thu	
2	Chi phí	
3	Thặng dư/thâm hụt	
V	Chi phí thuế TNDN	21.031.716
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm	

1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	
2	Phân phối cho các quỹ	919.800.904
3	Kinh phí cải cách tiền lương	177.892.910

HỌC SINH	Số học sinh đi học thực tế			Mức hỗ trợ 1 tháng	Số tháng			Tổng tiền hỗ trợ
	Tổng số HS	Nhà trẻ	Mẫu giáo		Cả năm học	HK I <=4	HK II <=5	
Tổng cộng	104	16	88					114.960
Nhà trẻ		16						10.800
		10		100	9	4	5	9.000
		1		100	7	2	5	700
		1		100	4	4	0	400
		3		100	2	0	2	600
		1		100	1	1	0	100
			88					104.160
			75	140	9	4	5	94.500
			1	140	8	4	4	1.120
			4	140	7	2	5	3.920
Mẫu giáo			2	140	6	4	2	1.680
			2	140	5	0	5	1.400
			1	140	4	4	0	560
			1	140	3	0	3	420
			2	140	2	2	0	560

Kết quả thực hiện hỗ trợ học phí theo Nghị Quyết số 02/2022/NQ-HĐND
ngày 07 tháng 4 năm 2022:

- Không có.

2. Các khoản thu và mức thu đối với học sinh:

STT	Nội dung thu	Nhà trẻ	Mẫu giáo
1	Học phí/tháng	200.000	160.000

2	Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng học sinh bán trú/năm	345.000	345.000
3	Tiền tổ chức, phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú/tháng	450.000	450.000
4	Tiền phục vụ ăn sáng/tháng	170.000	170.000
5	Tiền học phẩm, học cụ, học liệu/năm	150.000	
	Tiền học phẩm, học cụ, học liệu/năm (Mầm)		200.000
	Tiền học phẩm, học cụ, học liệu/năm (Chồi)		250.000
	Tiền học phẩm, học cụ, học liệu/năm (Lá)		300.000
6	Tiền nước uống/tháng	17.000	17.000
7	Tiền khám sức khỏe học sinh ban đầu/năm/lần Tẩy giun/năm/lần	25.000	25.000
8	Sổ liên lạc điện tử/năm	50.000	50.000
9	Bảo hiểm tai nạn/năm	30.000	30.000
10	Tiền vệ sinh bán trú	50.000	50.000
11	Tiền suất ăn sáng/ngày	17.000	17.000
12	Tiền suất ăn trưa/ngày	35.000	35.000
13	Tiền học Anh văn/tháng		80.000
14	Tiền học Vẽ (Hội họa)/tháng		80.000
15	Tiền học Nhịp điệu (Aerobic)/tháng		80.000
16	Tiền học Võ/tháng		80.000

3. Kết quả thực hiện chính sách về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với học sinh:

- Kết quả thực hiện hỗ trợ học phí theo Nghị Quyết số 36/2023/HĐND ngày 08 tháng 02 năm 2023.

4. Số dư các quỹ:

Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	75.527.540
Quỹ bổ sung thu nhập	490.929.011
Quỹ khen thưởng	37.763.770
Quỹ phúc lợi	143.855.081

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC:

- Triển khai thực hiện chuyển đề “Xây dựng trường mầm non lấy trẻ làm trung tâm giai đoạn 2021 – 2025” tại đơn vị, khuyến khích giáo viên tích cực tham gia hội thi cấp quận theo kế hoạch của Phòng Giáo dục và Đào tạo.

- Bảo đảm an toàn tuyệt đối cho trẻ trong nhà trường; chuẩn bị tốt các điều kiện để sẵn sàng cho việc thực hiện Chương trình giáo dục mầm non.

- Thực hiện tốt chỉ tiêu cần đạt trong năm học 2023 – 2024. Thực hiện tốt các quy định về môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng, chống bạo lực học đường.

- Đảm bảo 100% cán bộ quản lý, giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019.

- Cập nhật đầy đủ mã định danh cho cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh 100%.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Thị Thu Trang